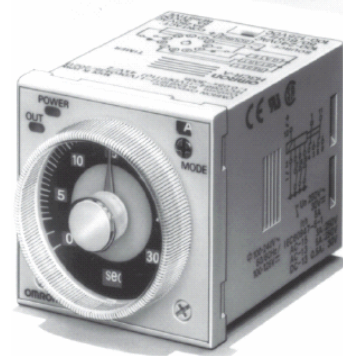


Đa năng, nhiều dải thời gian và chế độ hoạt động, dải nguồn rộng, cỡ 48x48mm.

- Dải điện nguồn rộng giảm yêu cầu về trữ hàng.
- Nhiều ứng dụng với 6 hoặc 4 chế độ hoạt động.
- Dễ dàng kiểm tra hoạt động thông qua đầu ra tác động tức thời
- 4 núm chỉnh cho phép đặt thời gian từ 0,05s tới 300h.
- Nhiều kiểu đầu vào : Khởi động đếm, đặt lại 0 và các chức năng cổng (loại 11 chân cắm)



Thông tin đặt hàng

| Đầu ra | Kiểu chân cắm | Điện áp nguồn | Kiểu đầu vào | Dải thời gian | Chế độ hoạt động *2 | Model |
|---|---------------|------------------------------------|-----------------------|----------------|---|----------|
| Tiếp điểm thời gian 5A 250/30 VDC DPDT | 11 chân cắm | 100 đến 240 VAC 100 đến 125 VDC | Đầu vào không điện áp | 0,05s đến 300h | 6 chế độ: A,B,B2,C,D,E | H3CR-A |
| | | 24 đến 48 VAC 12 đến 48 VDC | | | | |
| Tiếp điểm thời gian và tiếp điểm tức thời 5A 250 VAC DPDT | 8 chân cắm | 100 đến 240 VAC 100 đến 125 VDC | Không đầu vào | | 4 chế độ: A,B2,E,J (khởi động bằng nguồn) | H3CR-A8 |
| | | 24 đến 48 VAC 12 đến 48 VDC | | | | |
| | | 100 đến 240 VAC 100 đến 125 VDC | | | | H3CR-A8E |
| | | 24 đến 48 VAC/VDC | | | | |

Chú ý:

1. Cần xác định rõ cả số model và điện áp nguồn khi đặt hàng.
Ví dụ : H3CR-A 100 - 240 VAC (50/60Hz)/ 100 - 125 VDC

Điện áp nguồn

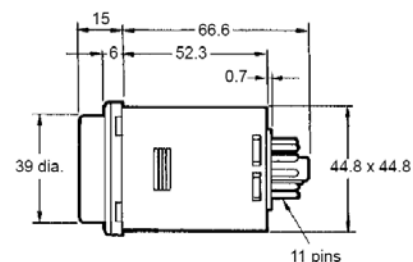
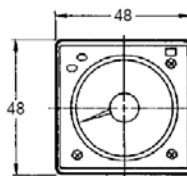
2. Các chế độ hoạt động như sau :

| | | |
|----------------------|------------------------|-------------|
| A: ON-delay | D: Signal OFF-delay | J: One-shot |
| B: Flicker OFF start | E: Interval | |
| B2: Flicker ON start | C: Signal ON/OFF-delay | |

3. Hãy liên hệ văn phòng OMRON hoặc các đại lý để biết thêm thông tin sản phẩm.

▪ Các phụ kiện (đặt hàng riêng)

| Đế cắm | Model |
|-------------|--------------------|
| 8 chân cắm | P2CF-08 / PF083A-E |
| 11 chân cắm | P2CF-11 / PF113A-E |



Đặc tính kỹ thuật

■ Đặc điểm chung

| Loại | H3CR-A/-AS | H3CR-A8 | H3CR-A8E |
|--------------------------------|---|---|--------------------|
| Chế độ hoạt động | A: ON-delay B: Flicker OFF start B2: Flicker ON start C: Signal ON/OFF-delay D: Signal OFF- delay E: Interval G: Signal ON/OFF – delay (chỉ dùng với H3CR-A-300) J: One – shot (Chỉ dùng với H3CR-A-300) | A: ON-delay (khởi động nguồn) B2: Flicker ON start (khởi động nguồn) E: Interval (khởi động nguồn) J: One-shot (khởi động nguồn) | |
| Loại chân cắm | 11 chân | 8 chân | |
| Loại đầu vào | Đầu vào không điện áp | - - - | |
| Loại đầu ra giới hạn thời gian | H3CR-A/-A8: Đầu ra Role (DPDT) | | Đầu ra Role (SPDT) |
| Loại đầu ra tức thời | - - - | | Đầu ra Role (SPDT) |
| Cách thức gá | Gá vào thanh DIN | | |
| Các chuẩn đã được chứng nhận | UL508, CSA C22.2 số 14, NK, Lloyds Tuân theo chuẩn EN61812-1 (VDE0435/P2021), IEC60664-1 (VDE0110) 4kV/2, EN60947-5-1 (cho đầu ra tiếp điểm) và EN60947-5-2 (cho đầu ra không tiếp điểm) | | |

■ Các thông số định mức

| | |
|---|--|
| Điện áp nguồn danh định (xem Chú thích 1) | 100 đến 240 VAC (50/60Hz) 100 đến 125 VDC, 24 đến 48 V 48 VAC/VDC cho loại H3CR-A8E *2 |
| Dải điện áp hoạt động | 85% đến 110% của điện áp nguồn danh định (90% đến 110 % ở 12 VDC) |
| Đặt lại điện | Thời gian nguồn tắt tối thiểu : 0,1 giây |
| Đầu vào | <p><u>Đầu vào không điện áp</u></p> <p>Trở kháng ON: tối đa 1 kΩ Điện áp dư ON: tối đa 1 V Trở kháng OFF: tối thiểu 100 kΩ</p> <p><u>Đầu vào điện áp</u></p> <p>Điện dung tối đa cho phép giữa các đường đầu vào (đầu 6 và 7) : 1.200 pF Tải nối song song với các đầu vào (đầu 6 và 7).</p> <ul style="list-style-type: none"> • 100 đến 240 VAC / 100 đến 125 VDC <p>Mức cao : 85 đến 264 VAC / 85 đến 137,5 VDC Mức thấp : 0 đến 10 VAC / 0 đến 10 VDC</p> <ul style="list-style-type: none"> • 24 đến 48 VAC / 12 đến 48 VDC <p>Mức cao : 20,4 đến 52,8 VAC / 10,8 đến 52,8 VDC Mức thấp : 0 đến 2,4 VAC / 0 đến 1,2 VDC</p> |
| Tiêu thụ điện | <p><u>H3CR-A/-A8</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • 100 đến 240 VAC / 100 đến 125 VDC (khi ở 240 VAC, 60 Hz) <p>Role bật : xấp xỉ 2,1 VA (1,6W) Role tắt : xấp xỉ 1,3 VA (1,1W) • 24 đến 48 VAC / 12 đến 48 VDC (khi ở 24 VDC)</p> <p>Role bật : xấp xỉ 0,8 W Role tắt: xấp xỉ 0,2 W</p> <p><u>H3CR-A8E</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • 100 đến 240 VAC / 100 đến 125 VDC (khi ở 240 VAC, 60 Hz) <p>Role tắt/bật : xấp xỉ 2 VA (0,9 W) • 24 đến 48 VAC / VDC (tại 24 VDC)</p> <p>Role tắt/bật : xấp xỉ 0,9 W</p> |
| Các đầu ra điều khiển | Các tiếp điểm giới hạn thời gian : 5A tại 250VAC/30VDC,tải trở (cosΦ= 1) Tiếp điểm tức thời: 5A tại 250 VAC, tải trở (cosΦ = 1) |

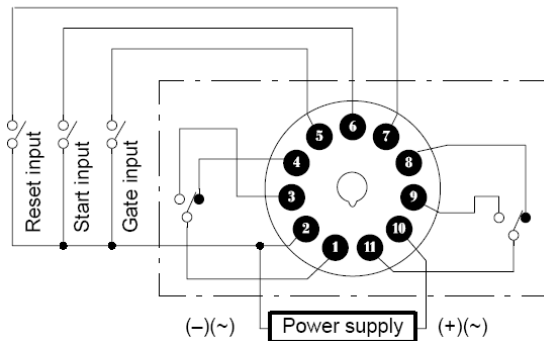
Chú thích:

1. Tỷ lệ dao động điện DC : tối đa 20% nếu điện nguồn có chỉnh lưu toàn sóng 1 pha.
2. Model điện áp 24 đến 48 VAC / 12 đến 48 VDC tạo ra dòng điện xung xấp xỉ khoảng 0,85A. Cần chú ý khi cấp điện cho các model này từ đầu ra transistor của thiết bị (ví dụ như cảm biến)

▪ Đặc điểm kỹ thuật

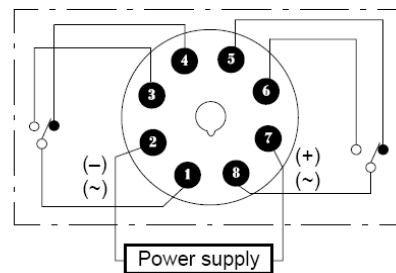
| | |
|--------------------------------|--|
| Sai số của thời gian hoạt động | Tối đa $\pm 0,2\%$ của toàn dải (tối đa $\pm 0,2\% \pm 10$ ms trong dải 1,2 giây) |
| Lỗi đặt | $\pm 5\%$ của toàn dải ± 50 ms (xem chú thích) |
| Thời gian đặt lại | Thời gian điện ngắt tối thiểu : tối thiểu 0,1 giây Độ rộng xung tối thiểu : 0,05 giây (H3CR-A/-AS) |
| Điện áp đặt lại | Tối đa 10% của điện áp danh định |
| Tác động của điện áp | Tối đa $\pm 0,2\%$ của toàn dải (tối đa $\pm 0,2\% \pm 10$ ms trong dải thời gian 1,2 giây) |
| Tác động của nhiệt độ | Tối đa $\pm 1\%$ của toàn dải (tối đa $\pm 1\% \pm 10$ ms trong dải thời gian 1,2 giây) |
| Điện trở cách ly | Tối thiểu 100 M Ω (ở 500 VDC) |
| Cường độ điện môi | 2.000 VAC (1.000 VAC cho loại H3CR-A□S), 50/60 HZ cho 1 phút (giữa các bộ phận bằng kim loại có điện và các bộ phận bằng kim loại không điện để trần) 2.000 VAC (1.000 VAC cho loại H3CR-A□S), 50/60Hz cho 1 phút (giữa các đầu ra điều khiển và mạch hoạt động) 2.000 VAC, 50/60Hz trong phút (giữa các tiếp điểm trái cực) 1.000 VAC, 50/60Hz trong 1 phút (giữa các tiếp điểm không nằm cạnh nhau) 2.000 VAC, 50/60Hz trong 1 phút (giữa các điểm đầu vào và đầu ra điều khiển và mạch hoạt động) |
| Điện áp chịu xung | 3 kV (giữa các đầu nối nguồn) cho loại 100 đến 240 VAC / 100 đến 125 VDC, 1kV cho loại 24 đến 48 VAC/ 12 đến 48 VDC. 4,5 kV (giữa các đầu có điện chạy qua và các thiết bị kim loại không có điện để trần) cho loại 100 đến 240 VAC / 100 đến 125 VDC, 1,5 kV cho loại 24 đến 48 VAC / 12 đến 48 VDC và 24 đến 48 VAC/VDC. |
| Chịu nhiễu | $\pm 1,5$ kV (giữa các đầu nguồn) và ± 600 V (giữa các điểm nối đầu vào không điện áp), nhiễu sóng vuông do nhiễu giả (độ rộng xung : 100 ns/ 1 μ s, tăng lên 1-ns) |
| Chịu tĩnh điện | Sự cố : 8kV Hồng hãm : 15kV |
| Chịu dao động | Hồng hãm: 10 đến 55 Hz với biên độ 0,75 mm về 3 phía trong vòng hai giờ. Sự cố : 10 đến 55 Hz với biên độ 0,5 mm về 3 phía trong vòng 10 phút. |
| Chịu sốc | Hồng hãm: 1.000 m/s ² 3 lần một về 6 phía Sự cố : 100 m/s ² 3 lần một về 6 phía |
| Nhiệt độ xung quanh | Hoạt động: -10°C đến 55°C (không bị đóng băng) Cất giữ: -25°C đến 65°C (không bị đóng băng) |
| Độ ẩm xung quanh | Hoạt động: 35% đến 85% |
| Tuổi thọ | Cơ khí: Tối thiểu 20.000.000 đóng mở (không tải 1.800 lần/ giờ) Điện: Tối thiểu 100.000 lần (5A 250 VAC, tải trở kháng 1.800 lần/giờ) |
| Màu vỏ | Xám nhạt |
| Cấp độ bảo vệ | IP40 |
| Trọng lượng | Khoảng 90g |

H3CR-A (Contact Output)

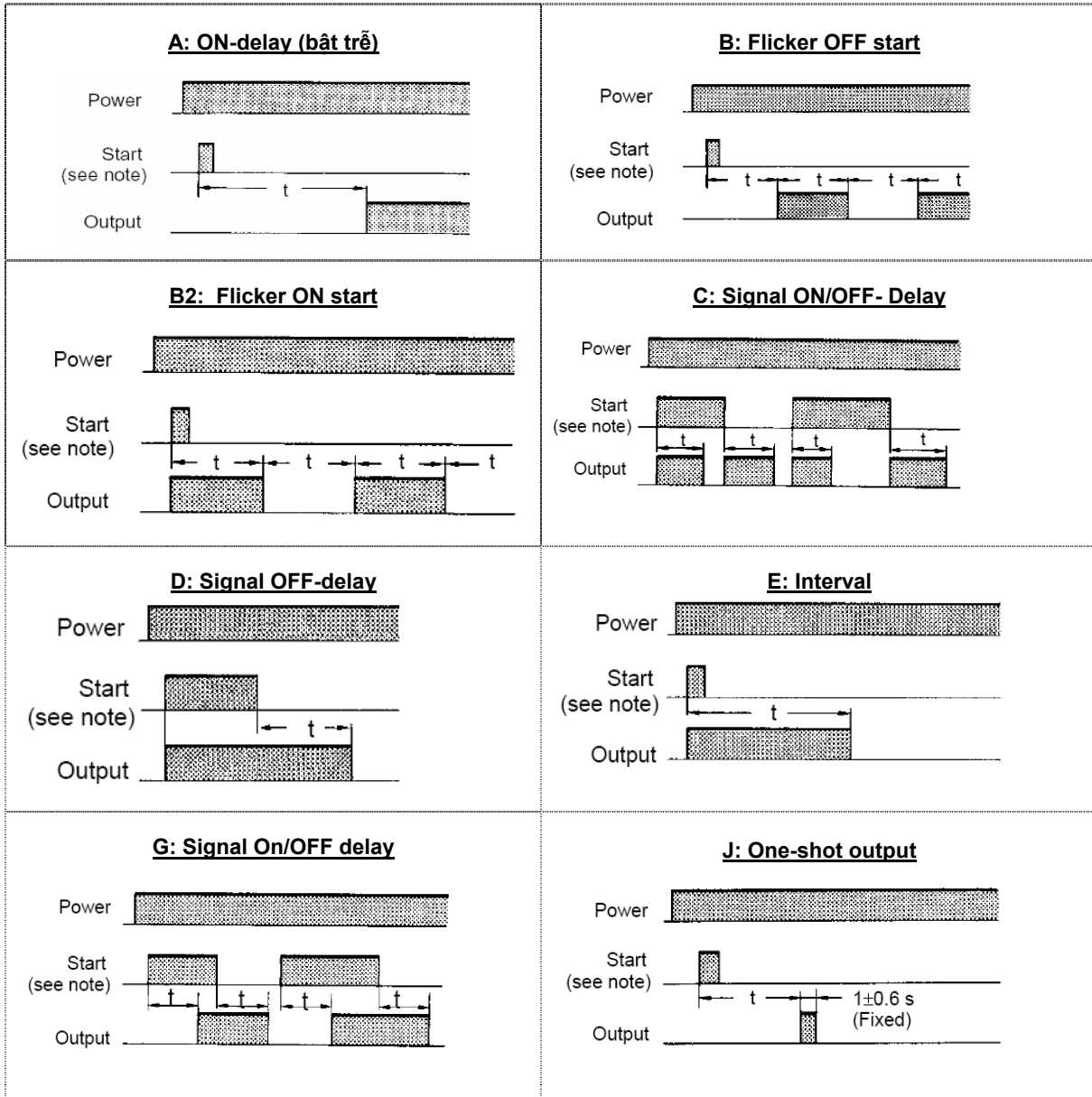


8-pin Models

H3CR-A8 (Contact Output)



■ Các chế độ hoạt động của H3CR-A



H3CR-A8E (Contact Output)

